

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông
từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về
khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ
về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm
2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn
chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 294/TTr-STC ngày 30
tháng 3 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website Chính phủ; Website tỉnh An Giang;
- Lưu: Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Nưng

QUY ĐỊNH

**Về việc nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông
từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

b) Những nội dung chi và mức hỗ trợ khác không nêu tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ trực tiếp hoạt động lĩnh vực khuyến nông;

b) Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân trên địa bàn tỉnh An Giang để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 về khuyến nông của Chính phủ;

c) Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân tỉnh để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8 tháng 01 năm 2010 về khuyến nông của Chính phủ;

d) Cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước về khuyến nông trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước;

2. Thu từ thực hiện các hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
4. Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Chương II

NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ, LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Điều 4. Nội dung chi và mức hỗ trợ

Nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang được quy định **tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.**

Điều 5. Điều kiện để thực hiện các mô hình trình diễn khuyến nông; điều kiện tham gia triển khai các chương trình, dự án khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Điều 6. Lập dự toán, phân bổ kinh phí hỗ trợ và quyết toán kinh phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện chương trình, dự án khuyến nông, bảo đảm việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí khuyến nông theo đúng quy định và có hiệu quả.

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp theo quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện chương trình, dự án khuyến nông, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông đúng mục đích, có hiệu quả.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Nung

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN I. CHI TỔ CHỨC CÁC LỚP BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO

A. Đối với người sản xuất

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
I	Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo:	
1	Tài liệu học	theo thực tế nhưng tối đa không quá 40.000 đồng/tài liệu/khóa đào tạo
2	Tiền ăn học viên	
a	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại tỉnh (Thành phố Long Xuyên)	50.000 đồng/người/ngày thực học
b	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại các huyện, thị xã, Thành phố Châu Đốc	30.000 đồng/người/ngày thực học
c	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại các xã, phường, thị trấn	25.000 đồng/người/ngày thực học
3	Tiền xe đi lại học viên	
a	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú từ 15 km trở lên	30.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn
b	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú dưới 15 km	20.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/người/khóa bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn
4	Tiền ở học viên	
a	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian từ 10 ngày trở xuống	Thanh toán 100% tiền thuê chỗ ở không quá chế độ công tác phí hiện hành
b	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian trên 10 ngày	20.000 đồng/người/ngày thực học
II	Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường:	
1	Tài liệu học	theo thực tế nhưng tối đa không quá 40.000 đồng/tài liệu/khóa đào tạo
2	Tiền ăn học viên	
a	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại tỉnh (TP Long Xuyên)	25.000 đồng/người/ngày thực học
b	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại các huyện, thị xã, Thành phố Châu Đốc	15.000 đồng/người/ngày thực học
c	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại các xã, phường, thị trấn	10.000 đồng/người/ngày thực học

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
3	Tiền xe đi lại học viên	
a	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú từ 15km trở lên	15.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 75.000 đồng/người/khóa đào tạo
b	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú dưới 15km	10.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 50.000 đồng/người/khóa đào tạo
4	Tiền ở học viên	
a	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian từ 10 ngày trở xuống (đồng/người/khóa đào tạo)	Thanh toán 50% tiền thuê chỗ ở không quá chế độ công tác phí hiện hành
b	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian trên 10 ngày	10.000 đồng/người/ngày thực học
III	Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông:	
1	Tài liệu học	theo thực tế nhưng tối đa không quá 20.000 đồng/tài liệu/khóa đào tạo

B. Đối với người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo:

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
I	Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước:	
1	Tài liệu học	theo thực tế nhưng tối đa không quá 40.000 đồng/tài liệu/khóa đào tạo
2	Tiền ở học viên	
a	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian từ 10 ngày trở xuống	Thanh toán 100% tiền thuê chỗ ở không quá chế độ công tác phí hiện hành
b	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian trên 10 ngày	20.000 đồng/người/ngày thực học
II	Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:	
1	Tài liệu học	chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 40.000 đồng/tài liệu/khóa đào tạo
2	Tiền ăn học viên	
a	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại tỉnh (Thành phố Long Xuyên)	50.000 đồng/người/ngày thực học
b	Đối với các lớp tập huấn đào tạo tổ chức tại các huyện, thị xã, Thành phố Châu Đốc	25.000 đồng/người/ngày thực học
3	Tiền xe đi lại học viên	
a	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú từ 15km trở lên	30.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
b	Đối với trường hợp nơi đào tạo cách xa nơi cư trú dưới 15km	20.000 đồng/người/ngày nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/người/khóa bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn
4	Tiền ở học viên	
a	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian từ 10 ngày trở xuống (đồng/người/khóa đào tạo)	Thanh toán 100% tiền thuê chỗ ở không quá chế độ công tác phí hiện hành
b	Đối với chương trình toàn khóa đào tạo có thời gian trên 10 ngày	20.000 đồng/người/ngày thực học

C. Chi bồi dưỡng giảng viên:

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
I	Chi thù lao giảng viên	
1	Giảng viên, Báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch cấp tỉnh hoặc tương đương	1.000.000 đồng/buổi thực giảng
2	Giảng viên, Báo cáo viên là Giáo sư, Tiến sỹ, Nghệ nhân, Thứ trưởng, Phó bí thư tỉnh hoặc tương đương	800.000 đồng/buổi thực giảng
3	Giảng viên, Báo cáo viên là Phó Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh; Lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Trường, Trung tâm trực thuộc Bộ, Lãnh đạo Sở hoặc tương đương	600.000 đồng/buổi thực giảng
4	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương, cấp tỉnh trở lên hoặc tương đương	500.000 đồng/buổi thực giảng
5	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện trở xuống hoặc tương đương	400.000 đồng/buổi thực giảng
6	Trợ giảng	300.000 đồng/buổi thực giảng
II	Tiền ăn, nghỉ, đi lại cho giảng viên	Thanh toán tiền ăn, nghỉ, đi lại cho giảng viên không quá chế độ công tác phí hiện hành

D. Chi phí thuê mướn; phục vụ tập huấn, đào tạo:

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
1	Thuê hội trường, máy chiếu, thiết bị	theo thực tế nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/ngày
2	Văn phòng phẩm, nguyên vật liệu	theo thực tế nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/khóa tập huấn, đào tạo

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
3	Chi quản lý lớp đào tạo	không quá 5% trên tổng số kinh phí hỗ trợ cho lớp đào tạo, tập huấn
4	Nước uống	10.000 đồng/người/ngày

PHẦN II. CHI THÔNG TIN, TRUYỀN TRUYỀN

A. Hội chợ, triển lãm:

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
I	Thông tin, tuyên truyền	Theo thực tế và quy mô hoạt động, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hội chợ
II	Chi trưng bày mẫu vật, sản phẩm	
1	Thuê mặt bằng, dàn dựng, lắp đặt gian hàng	- Theo thực tế nhưng tối đa không quá 12.000.000 đồng/gian hàng - Đối tượng: Các gian hàng sản phẩm nông nghiệp, vật tư, thiết bị phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.
2	Chi phí vận chuyển, mua, thuê, khấu hao mẫu vật, sản phẩm trưng bày	- Theo thực tế nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/đơn vị; - Đối tượng: Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp
III	Chi hoạt động Ban tổ chức	
1	Thuê hội trường, thiết bị, phương tiện, nước uống, trang trí, văn phòng phẩm.	Theo thực tế và chế độ hiện hành 10.000.000 đồng/hội chợ
2	Tiền ngủ, đi lại	Theo chế độ công tác phí hiện hành
3	Phụ cấp, công tác phí	Theo chế độ công tác phí hiện hành
4	Hội thảo chuyên đề (nếu có)	Theo chế độ tổ chức hội nghị và quy định hiện hành
5	Khen thưởng	Theo chế độ khen thưởng và quy định hiện hành
6	Tiền công chăm sóc, quản lý, bảo vệ, vệ sinh môi trường, y tế, PCCC phục vụ.	- Theo thực tế, tối đa 10 công/hội chợ; - Tối đa 200.000 đồng/công.
7	Điện, nước	Theo thực tế nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hội chợ

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
8	Khảo sát, kiểm tra, nghiệm thu	Theo chế độ hiện hành, tối đa 3% tổng kinh phí mục 1 và mục 2 phần này

B. HỘI THI

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
1	Thông tin, tuyên truyền (Đăng tin trên báo, đài, banroll, cờ phướn,...)	Theo thực tế và quy mô hội thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, hỗ trợ từ ngân sách địa phương tối đa 10.000.000 đồng/hội thi
2	Chi thuê hội trường, thiết bị, phương tiện, dẫn chương trình, trang trí, văn phòng phẩm, khai mạc, bế mạc, nước uống.	Theo thực tế và chế độ hiện hành, hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/hội thi
3	Ban giám khảo, Hội đồng tư vấn khoa học.	- Bồi dưỡng thành viên tối đa: 1.000.000 đ/hội thi; - Bồi dưỡng thư ký: 100.000 đ/người/ngày; - Tiền ngủ, đi lại: Theo chế độ công tác phí hiện hành
4	Câu hỏi, đáp án, quy chế và thể lệ hội thi	- Câu hỏi, đáp án: tối đa 25.000 đ/1 câu hỏi được chọn đưa vào bộ đề thi (kể cả đáp án); - Biên soạn thể lệ, quy chế: tối đa 500.000 đ/hội thi; - Chi hội đồng thẩm định, góp ý thể lệ, quy chế: theo thực tế, tối đa 02 lần/hội thi
5	Hỗ trợ đội tuyển tập luyện và dự thi	- Tiền ngủ, nước uống, đi lại theo chế độ hiện hành. - Mức hỗ trợ từ NS địa phương tối đa 50 triệu/đội/hội thi.
6	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng chương trình (theo thực tế)	- Quy mô cấp quốc gia: tối đa 20.000.000 đồng/đội/hội thi; - Quy mô cấp vùng: tối đa 10.000.000 đồng/đội/hội thi
7	Thuê địa điểm tập luyện	Theo thực tế và chế độ hiện hành, hỗ trợ tối đa không quá 2.000.000 đồng/hội thi
8	Thuê trang phục, đạo cụ, âm thanh	Theo thực tế và chế độ hiện hành, hỗ trợ tối đa không quá 3.000.000 đồng/hội thi
9	Hỗ trợ đội tập luyện và dự thi	- Tiền ăn 70.000đồng/người ngày; - Tiền nghỉ, nước uống, đi lại theo chế độ hiện hành; - Hỗ trợ tối đa không quá 30.000.000 đồng/đội/hội thi;

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
10	Thuê xe đưa thí sinh dự thi	Theo thực tế và quy định hiện hành
11	Khen thưởng	Theo chế độ khen thưởng hiện hành
12	Tiền công phục vụ, quản lý	Tối đa 200.000 đ/công, tối đa 30 công/hội thi

C. Diễn đàn khuyến nông nông nghiệp

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ
1	Thuê hội trường, nước uống, trang trí, văn phòng phẩm	Theo thực tế và chế độ hiện hành, mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000 đồng/diễn đàn
2	Báo cáo viên trình bày báo cáo tại diễn đàn	Mức chi: 200.000 đ/người/diễn đàn, tối đa 05 báo cáo viên/ diễn đàn
3	Tiền bồi dưỡng viết báo cáo chuyên đề phục vụ diễn đàn	Mức chi: 500.000 đ/báo cáo, tối đa 20 báo cáo/diễn đàn
4	Thù lao Ban tổ chức, Đoàn Chủ tọa, Ban Cố vấn, báo	
a	Bồi dưỡng Đoàn chủ tọa	1.000.000 đ/người/diễn đàn, tối đa 05 người/diễn đàn
b	Ban cố vấn khoa học	500.000 đ/người/diễn đàn, tối đa 10 người/diễn đàn
c	Chi đi lại, tiền ngủ cho Đoàn chủ tịch, Ban tổ chức, Ban cố vấn, BCV ...	Theo chế độ công tác phí hiện hành
5	Hỗ trợ đưa nông dân tham dự diễn đàn (tiền xe, tiền ngủ, nước uống, tiền ăn) bao gồm cả tham quan mô hình (nếu có)	Theo thực tế và chế độ công tác phí hiện hành, tối đa 10.000.000/đoàn/diễn đàn.
6	Tài liệu phục vụ Diễn đàn:	- Theo chế độ hiện hành; - Tài liệu phục vụ diễn đàn (đánh máy, in, đóng tập): Theo thực tế, tối đa 150 trang/diễn đàn; - Video clip: tối đa 15 phút (15 triệu/diễn đàn); - Pano tuyên truyền, bảng hiệu: Tối đa 7 chiếc/diễn đàn.

D. Chi nhuận bút, tuyên truyền khuyến nông

- Áp dụng theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/03/2014 quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

- Yêu cầu bài viết chưa được đăng trên bất kỳ tài liệu, phương tiện thông tin nào.

- Trường hợp tin, bài, ảnh đăng lại từ các nguồn khác; các Báo cáo hội nghị, hội thảo tính mức nhuận bút bằng **60%** bài cùng thể loại tương ứng;

- Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút là mức tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút.

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ	Ghi chú
I Nhuận bút viết bài, ảnh trên Bản tin, trang Web khuyến nông:			
1	Bài viết (Ký sự, phóng sự, phỏng vấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổng quan...).	0,3-0,5/bài	Phản ánh hoạt động, gương điển hình
		0,5-0,8/bài	Giới thiệu, hướng dẫn công nghệ kỹ thuật mới do tác giả, phỏng vấn
		0,6-1,0/bài	Bài viết tổng quan, chuyên đề, đánh giá dài kỳ
		1,0-1,5/bài	Bài đặt theo yêu cầu
2	Trả lời bạn đọc	0,1-0,4/lần	Tính theo lần trả lời
3	Trang thơ, truyện vui, câu đối	0,2-0,5/bài thơ	Bài đặt theo yêu cầu 0,5/bài
		0,3-1,0/câu đối	Tối đa 1,0/câu đối theo đặt hàng
4	Tin	0,1-0,4/tin	
5	Giới thiệu văn bản pháp luật, giới thiệu quy trình kỹ thuật	0,1-0,2/tin, bài	
6	Dịch ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc và ngược lại	0,2/trang A4	Trang đánh máy A4 tiêu chuẩn
7	Nhuận ảnh	0,15/ảnh	Ảnh bìa 0,3/ảnh
II Phụ cấp Ban Biên tập Bản tin và trang Web			
1	Tổng biên tập	1,0/số	Chịu trách nhiệm xuất bản
2	Phó Tổng biên tập	0,8/số	
3	Thư ký biên tập	0,4/số	
4	Biên tập, chỉnh sửa	0,1/bài	Áp dụng với bài ký sự, phóng sự, phỏng vấn, quy trình kỹ thuật.
5	Mã hóa và nhập dữ liệu Website	0,5/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
6	Bảo trì, quản trị Website	0,5/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
III Tuyên truyền, nhân rộng mô hình (Tối đa 15 triệu đ/Mô hình)			
1	Làm Pano, gắn biển mô hình trình diễn	Theo thực tế và quy định hiện hành, tối đa 2.000.000đ/điểm trình diễn	

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ	Ghi chú
2	Viết bài, đăng tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin	Áp dụng quy định tại khoản I mục D của Quyết định này	
3	Hội thảo, tham quan mô hình	Theo quy định hiện hành và các quy định tại Quyết định này	
4	Xây dựng đĩa hình kỹ thuật	Định mức tùy loại băng đĩa hình theo các nội dung của Quyết định này	

E. Chi xây dựng chuyên mục, chuyên trang thông tin tuyên truyền

STT	Nội dung triển khai	Mức hỗ trợ	Ghi chú
I	Tuyên truyền trên báo, tạp chí		
1	Tuyên truyền qua tin, bài, ảnh	Mức chi áp dụng theo Khoản I mục D của Quyết định này	Chi phí In và phát hành theo thực tế
2	Tuyên truyền theo chuyên mục		
3	Tuyên truyền theo số chuyên đề		
4	Tuyên truyền trên báo điện tử: mở chuyên mục, tuyên truyền qua tin, bài, ảnh.		
5	Tuyên truyền theo hình thức mở chuyên trang, chuyên mục	Hỗ trợ theo giá thành bình quân thực tế của trang ấn phẩm	
II	Chi phí sản xuất chương trình trên hệ Phát thanh	Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút là mức tiền lương tối thiểu nhà nước quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút	
1	Chi phí sản xuất chuyên mục (4-5 phút)		Chuyên mục 10 phút đơn giá gấp 2 lần chuyên mục 4-5 phút;
a	Nhuận bút	1,00 hệ số đơn giá/ 1 chuyên mục	
b	Biên tập	0,25 hệ số đơn giá/ 1 chuyên mục	
c	Đạo diễn	0,25 hệ số đơn giá/ 1 chuyên mục	
d	Thẻ hiện, dẫn chương trình	1,00 hệ số đơn giá/ 1 chuyên mục	
e	Kỹ thuật thu thanh, âm thanh	1,00 hệ số đơn giá/ 1 chuyên mục	
2	Chi phí sản xuất tọa đàm (30 phút)		Tọa đàm 15 phút đơn giá bằng ½ tọa đàm 30 phút
a	Nhuận bút	5,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	
b	Biên tập	2,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	
c	Đạo diễn	2,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	

STT	Nội dung triển khai	Mức hỗ trợ	Ghi chú
d	Thẻ hiện, dẫn chương trình	3,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	
đ	Kỹ thuật thu thanh, âm thanh	0,75 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	
e	Trợ lý, thư ký	1,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	
g	Khách mời	1,00 hệ số đơn giá/ 1 tọa đàm	

G. Chi xây dựng băng hình, đĩa hình

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
I	Chi xây dựng phim tài liệu, tư liệu, tin bằng hình ảnh video		
1	Chi sản xuất phim tư liệu, video clip	Tối đa 15 triệu đồng/phim, clip	Thời lượng 10-15 phút
a	Chi phí ăn, ở, đi lại, công tác phí		Theo thực tế và chế độ công tác phí hiện hành
b	Đạo diễn, xây dựng kịch bản	2,0 hệ số đơn giá/phim, clip	
c	Quay phim	1,4 hệ số đơn giá/phim, clip	
d	Thù lao người được phỏng vấn	0,2 hệ số đơn giá/ người/lần	Tối đa 5 người/phim, clip
đ	Kỹ thuật dựng, lồng tiếng, hiệu ứng	0,5 hệ số đơn giá/người	Tối đa 3 người/phim, clip
e	Vật tư, mẫu vật, đạo cụ		Theo thực tế và chế độ hiện hành
II	Chi xây dựng băng đĩa hình cho các chuyên mục, chuyên đề thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và phục vụ đào tạo		
1	Khoa học kỹ thuật mới		
a	Phóng sự tài liệu chính luận (loại I)	63.600.000 đồng	- Thời lượng: 30 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình;
b	Phóng sự tài liệu chính luận (loại II)	53.500.000 đồng	- Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
2	Tọa đàm, hỏi đáp	Phóng sự tài liệu chính luận (loại II): 34.750.000 đồng	- Thời lượng: 30 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
3	Gương mặt điển hình: giới thiệu các mô hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, thoát nghèo vượt khó	Phim phóng sự chân dung (loại I): 22.750.000 đồng	- Thời lượng: 15 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
4	Chuyên mục "Khuyến nông"	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/2 của loại I máy lẻ: 15.100.000 đồng	- Thời lượng: 15 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
5	Hướng dẫn, tư vấn từ quản lý đến sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/6 của loại I máy lẻ: 7.930.000 đồng	- Thời lượng: 05 phút/ chuyên đề; - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc
6	Chuyên đề, chuyên mục đặc thù khác	Phóng sự tài liệu chính luận loại I : Được cấp thẩm quyền phê duyệt	- Theo hình thức đặt hàng: Nội dung, thời lượng và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc

PHẦN III. CHI XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN VỀ KHUYẾN NÔNG

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa cho một mô hình (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ		Ghi chú
			Địa bàn khó khăn, huyện nghèo	Địa bàn đồng bằng	
I	Hỗ trợ xây dựng mô hình				
I	Mô hình trồng trọt	10.000.000			
a	Giống		100%	100%	
b	Vật tư thiết yếu (phân bón, thuốc BVTV,...)		100%	30%	
2	Chăn nuôi	12.000.000			
a	Con giống		100%	100%	
b	Vật tư thiết yếu (thức ăn, thuốc thú y,...)		100%	30%	

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa cho một mô hình (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ		Ghi chú
			Địa bàn khó khăn, huyện nghèo	Địa bàn đồng bằng	
3	Thủy sản	15.000.000			
a	Con giống		100%	100%	
b	Vật tư thiết yếu (thức ăn, thuốc thú y,...)		100%	30%	
4	Cơ giới hóa nông nghiệp	50.000.000			
a	Thiết bị động lực chính		50%	50%	
5	Công nghệ sinh học	10.000.000			
a	Meo giống		100%	100%	
b	Vật tư thiết yếu (rơm, mùn cưa, thuốc,...)		100%	30%	
6	Mô hình ứng dụng công nghệ cao	Hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 100.000.000 đồng			
7	Hỗ trợ hoạt động khác (trang phẳng mặt ruộng lazer, cài phoi ải...)	Hỗ trợ 30% , nhưng không quá 5.000.000 đồng			
II	Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình	Tính bằng mức tiền lương tối thiểu/ 22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê			
III	Chi triển khai mô hình trình diễn (Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình)	Hỗ trợ không quá 12.000.000 đồng/mô hình, riêng mô hình công nghệ cao tối đa không quá 15.000.000 đồng/mô hình.			Mức chi áp dụng quy định tại Phần I của Quyết định này
IV	Chi nhân rộng mô hình, diễn hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng	Hỗ trợ tối đa 15.000.000 đồng/1 mô hình, diễn hình sản xuất tiên tiến			Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn, thông tin, tuyên truyền, tham quan, hội nghị đầu bờ

PHẦN IV. CHI THAM QUAN, HỌC TẬP TRONG NƯỚC

1. Áp dụng theo chế độ khoán công tác phí và các chế độ quy định hiện hành để thanh toán các cuộc tham quan học tập, nhân rộng mô hình.
2. Thời gian tham quan do cấp thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch hàng năm.

PHẦN V. CHI QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG:

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
I	Chi Hợp hội đồng xét đề nghị Chương trình, Danh mục		
1	Xây dựng đầu bài được duyệt (danh mục Dự án)	1.000.000 đồng/ dự án	
2	Chi họp Hội đồng		
a	Tiền nước uống	10.000 đồng/ người/buổi	
b	Bồi dưỡng:		
	- Chủ tịch Hội đồng	300.000 đồng/ người/buổi	
	- Ủy viên	200.000 đồng/ người/buổi	
	- Thư ký hành chính	150.000 đồng/ người/buổi	
	- Khách mời	70.000 đồng/ người/buổi	
3	Hội trường, văn phòng phẩm, photo	thanh toán theo thực tế	
II	Chi Hội đồng tư vấn, tuyển chọn, xét chọn dự án (Phiên mở hồ sơ và Phiên chính thức)		
1	Nhận xét, đánh giá dự án		
a	Bồi dưỡng ủy viên Hội đồng đọc tài liệu		
	- Phản biện		
	+ Dự án có tới 03 hồ sơ đăng ký	400.000 đồng / 1 hồ sơ	
	+ Dự án có từ 04 hồ sơ đăng ký trở lên	300.000 đồng / 1 hồ sơ	
	- Ủy viên Hội đồng		
	+ Dự án có tới 03 hồ sơ đăng ký	200.000 đồng / 1 hồ sơ	
	+ Dự án có từ 04 hồ sơ đăng ký trở lên	150.000 đồng / 1 hồ sơ	
b	Chi họp Hội đồng		
	- Tiền nước uống	10.000 đồng/ người/buổi	
	- Bồi dưỡng:		
	+ Chủ tịch Hội đồng	300.000 đồng/ người/buổi	
	+ Ủy viên	200.000 đồng/ người/buổi	
	+ Thư ký hành chính	150.000 đồng/ người/buổi	
	+ Khách mời	70.000 đồng/ người/buổi	
c	Hội trường, văn phòng phẩm, photo	thanh toán theo thực tế	
2	Chi thăm định dự toán dự án		
a	Tiền nước uống	10.000 đồng/ người/buổi	
b	Bồi dưỡng:		
	- Chủ tịch	250.000 đồng/người/dự án	
	- Thành viên	200.000 đồng/người/dự án	
	- Khách mời	70.000 đồng/ người/dự án	
c	Hội trường, văn phòng phẩm, photo	thanh toán theo thực tế	
III	Chi Hội đồng nghiệm thu		
1	Tiền nước uống	10.000 đồng/ người/buổi	
2	Bồi dưỡng:		
a	Chủ tịch Hội đồng	800.000 đồng/người/hội đồng	Bao gồm: tiền đọc, viết nhận xét và tiền họp

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
b	Phản biện (2người/hội đồng)	800.000 đồng/người/hội đồng	
b	Ủy viên	500.000 đồng/người/hội đồng	
c	Thư ký hành chính	150.000 đồng/người/hội đồng	
d	Khách mời	70.000 đồng/người/hội đồng	
3	Hội trường, văn phòng phẩm, photo	thanh toán theo thực tế	
IV	Chi phụ cấp thực hiện dự án		
1	Chủ nhiệm dự án	500.000 đồng/ người/ tháng	Mỗi Chủ nhiệm tối đa 2 dự án/năm